CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hà Nội - tháng 3 năm 2011

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (gọi tắt là "Công ty") được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 218/2003/QĐ-BCN ngày 16/12/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/12/2010.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: INDUSTRIAL CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOIN STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ICIC

Trụ sở chính: Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch UPCOM. Mã cổ phiếu: ICI

CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY

Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 24 - ICIC	Công ty con	65%	65%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Phương Thinh	Chủ tịch
Ông Đàm Xuân Vũ	Ủy viên
Ông Trần Văn Khiên	Ủy viên
Ông Trương Quang Dũng	Ủy viên
Ông Trần Gia Hưng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Đàm Xuân Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Khiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Gia Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Kiên Giang	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

M.S.D.N: 0101482060 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đàm Xuân Vũ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính tại Hà Nội
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội.
Tel: +84 (4) 3 783 2121
Fax: +84 (4) 3 783 2122
Email: info@cpavietnam.vn
Website: www.cpavietnam.vn

Số: 287/2011/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

M.S.D.N - 0101505310 - C.T.H.D - CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

An independent firm, in association with Moore Stephens International Limited, members in principal cities throughout the world

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2009 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**479.899.381.950**	**432.199.800.863**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**32.643.185.004**	**49.147.852.132**
1. Tiền	111		32.643.185.004	33.147.852.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**9.500.000.000**	**23.040.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.500.000.000	23.040.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**257.631.054.112**	**196.391.792.776**
1. Phải thu khách hàng	131		149.697.324.590	145.072.530.698
2. Trả trước cho người bán	132		8.602.817.027	16.942.408.740
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	102.577.575.590	38.217.391.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.246.663.095)	(3.840.537.984)
III- Hàng tồn kho	**140**		**178.563.048.090**	**163.114.049.760**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	178.563.048.090	163.114.049.760
IV- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.562.094.744**	**506.106.195**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.853.472	4.986.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	916.210.391	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	635.030.881	501.119.831
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**54.185.619.295**	**22.456.891.674**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**24.206.093.008**	**15.446.394.635**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	21.033.838.480	14.985.283.101
- Nguyên giá	*222*		*42.462.899.541*	*36.359.843.903*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21.429.061.061)*	*(21.374.560.802)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.082.709.074	128.871.000
- Nguyên giá	*228*		*3.082.709.074*	*128.871.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		89.545.454	332.240.534
III- Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**6.665.690.394**	**3.513.238.972**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.665.690.394	1.513.238.972
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.000.000.000	2.000.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.313.835.893**	**3.497.258.067**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	23.233.708.680	3.272.573.864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		80.127.213	224.684.203
VI- Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**534.085.001.245**	**454.656.692.537**

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2009 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**484.107.881.251**	**414.819.483.973**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**469.067.270.450**	**393.563.356.658**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	102.631.163.577	58.897.635.386
2. Phải trả người bán	312		139.672.633.953	123.508.841.388
3. Người mua trả tiền trước	313		167.368.993.018	153.502.966.834
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	19.337.661.326	21.309.285.180
5. Phải trả người lao động	315		2.182.154.600	2.118.793.800
6. Chi phí phải trả	316	5.12	1.560.440.499	1.291.101.518
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	35.825.262.917	32.483.964.164
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		488.960.560	450.768.388
II- Nợ dài hạn	**330**		**15.040.610.801**	**21.256.127.315**
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	9.535.040.380	14.082.787.686
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.017.280.284	764.295.933
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.15	3.207.258.590	3.207.258.590
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.16	1.281.031.547	3.201.785.106
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410 +430)	**400**		**46.315.222.888**	**37.471.888.564**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**46.315.222.888**	**37.471.888.564**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		758.266.000	408.266.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	19.500.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		170.830.000	492.694.730
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.161.000.000	828.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	20.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.225.126.888	5.703.427.834
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	**439**		**3.661.897.106**	**2.365.320.000**
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	**440**		**534.085.001.245**	**454.656.692.537**

Đàm Xuân Vũ	**Lê Thị Thu Hương**	**Ngô Tuyết Minh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

MẪU B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	647.983.278.720	558.875.879.125
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	3.272.477	127.041.612
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	647.980.006.243	558.748.837.513
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.19	617.409.071.775	528.178.962.029
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**30.570.934.468**	**30.569.875.484**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	5.477.816.431	3.647.374.842
7.	Chi phí tài chính	22	5.20	5.442.309.734	4.195.329.108
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.330.259.605*	*2.479.720.850*
8.	Chi phí bán hàng	24	5.21	56.954.544	442.602.908
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	21.521.942.103	21.224.857.330
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**9.027.544.518**	**8.354.460.980**
11.	Thu nhập khác	31	5.23	4.480.110.665	2.527.252.965
12.	Chi phí khác	32	5.23	3.746.840.372	950.127.388
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**733.270.293**	**1.577.125.577**
14.	**Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**50**		165.690.394	103.238.972
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30+40+50)**	**60**		**9.926.505.205**	**10.034.825.529**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	5.24	2.332.184.212	1.140.668.930
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		144.556.990	293.723.332
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60-61-62))**	**70**		**7.449.764.003**	**8.600.433.267**
19.	**Lợi ích của Cổ đông thiểu số**	**71**		**501.397.106**	**527.470.000**
20.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ**	**72**		**6.948.366.897**	**8.072.963.267**
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	5.25	2.301	3.953

Đàm Xuân Vũ	**Lê Thị Thu Hương**	**Ngô Tuyết Minh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

MẪU B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU		MS	TM	Năm 2010 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**9.926.505.205**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao tài sản cố định	02		5.539.116.403
-	Các khoản dự phòng	03		(593.874.889)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.418.015.892)
-	Chi phí lãi vay	06		4.330.259.605
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**12.783.990.432**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69.251.889.696)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.448.998.330)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		60.787.904.320
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.967.001.924)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(4.444.277.684)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.122.696.612)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		677.502.106
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(342.301.252)
-	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD***	**20**		**(36.327.768.640)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.990.852.629)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		870.153.461
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(211.140.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		194.600.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.352.000.000)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.552.862.431
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(29.459.836.737)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.480.000.000
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128.824.037.196
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89.638.256.311)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.382.842.636)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		49.282.938.249
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(16.504.667.128)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**49.147.852.132**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5.1	**32.643.185.004**

Đàm Xuân Vũ	**Lê Thị Thu Hương**	**Ngô Tuyết Minh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (gọi tắt là "Công ty") là Công ty được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 218/2003/QĐ-BCN ngày 16/12/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/12/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.440.000	14.400.000.000	36%
Các Cổ đông khác	2.560.000	25.600.000.000	64%
Cộng	**4.000.000**	**40.000.000.000**	**100%**

Các Công ty con và Công ty liên kết

Công ty con và liên kết	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 24 - ICIC	Công ty con	65%	65%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới Xây dựng - ICIC	Công ty liên kết	25%	25%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3 - ICIC	Công ty liên kết	20%	20%

Các Chi nhánh của Công ty gồm:

- Xí nghiệp Xây dựng số 1
- Xí nghiệp Xây dựng số 4
- Xí nghiệp Xây dựng số 5
- Xí nghiệp Xây dựng số 7
- Xí nghiệp Xây dựng số 9
- Xí nghiệp Xây dựng số 18
- Xí nghiệp Cơ giới xây dựng (Chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới Xây dựng - ICIC từ ngày 15/09/2010).
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Trường Bổ túc Văn hóa Dạy nghề

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình hạ tầng, thủy lợi, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình xây dựng - hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện loại công trình đường bộ;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế công trình kỹ thuật;
- Thiết kế công trình giao thông;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (Tiếp theo)

- Thiết kế công trình thủy lợi;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình, dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, kỹ thuật và dự toán, quyết toán công trình xây dựng;
- Thí nghiệm kiểm định vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, công trình, công trình xây dựng;
- Sản xuất kết cấu thép phục vụ các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng;
- Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng kiến trúc nội, ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Khảo sát, thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Sản xuất, kinh doanh rượu và nước giải khát có cồn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện cơ khí phục vụ các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư kinh doanh nhà ở và hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng đến nhóm A, xây dựng các công trình thủy lợi, đương bộ, đường dây và trạm biến thế điện;

Trong năm 2010, hoạt động kinh doanh chính của Công ty xây dựng các công trình dân dụng, nhà ở và hạ tầng khu công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

+ Một số tài sản mua mới hoặc đầu tư mới, thời gian khấu hao bằng 1/2 thời gian khấu hao tối thiểu theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Một số tài sản như Trạm trộn bê tông Thái Nguyên, Công ty thực hiện khấu hao theo sản phẩm căn cứ vào công suất thiết kế và thời gian theo quy định của Bộ Tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty Mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tại Báo cáo riêng của Công ty Mẹ, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty Mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty phản ánh các khoản góp vốn liên doanh hình thành cơ sở đồng kiểm soát theo phương pháp giá gốc tại Báo cáo riêng của Công ty Mẹ.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí dự án chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	1.682.948.084	1.888.379.428
Tiền gửi Ngân hàng	30.960.236.920	31.259.472.704
Các khoản tương đương tiền	-	16.000.000.000
Tổng	**32.643.185.004**	**49.147.852.132**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	23.040.000.000
Tổng	**9.500.000.000**	**23.040.000.000**

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu về cổ phần hóa	2.017.137	7.600.000
Phải thu các đội và chủ nhiệm công trình tại văn phòng Công ty	1.474.617.767	9.664.332.042
Dư nợ tài khoản 3388 tại Văn phòng Công ty	24.774.102.221	8.845.860.950
Phải thu các đội và chủ nhiệm công trình tại các Xí nghiệp và Chi nhánh	60.265.318.024	17.337.699.972
Các khoản phải thu của CBCNV	35.633.774	12.138.283
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3	348.295.531	288.554.735
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới xây dựng	117.544.037	-
Các khoản phải thu khác	15.560.047.099	2.061.205.340
Tổng	**102.577.575.590**	**38.217.391.322**

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ, dụng cụ	126.450.254	3.876.140.451
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	178.436.597.836	156.064.418.772
Hàng hóa	-	3.173.490.537
Tổng	**178.563.048.090**	**163.114.049.760**

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	916.210.391	-
Tổng	**916.210.391**	**-**

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	624.030.881	297.856.839
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	11.000.000	203.262.992
Tổng	**635.030.881**	**501.119.831**

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2010	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2010	**5.535.212.782**	**16.396.578.960**	**13.297.052.648**	**1.130.999.513**	**36.359.843.903**
Tăng trong năm	**2.629.969.091**	**3.427.030.251**	**7.709.154.240**	**224.699.047**	**13.990.852.629**
Mua trong năm	-	3.427.030.251	7.709.154.240	224.699.047	11.360.883.538
XDCB hoàn thành	2.629.969.091	-	-	-	2.629.969.091
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	**-**	**4.271.158.364**	**3.506.291.936**	**110.346.691**	**7.887.796.991**
Thanh lý, nhượng bán	-	3.896.002.363	1.534.738.810	-	5.430.741.173
Giảm khác	-	375.156.001	1.971.553.126	110.346.691	2.457.055.818
Số dư tại 31/12/2010	**8.165.181.873**	**15.552.450.847**	**17.499.914.952**	**1.245.351.869**	**42.462.899.541**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2010	**3.292.003.430**	**9.827.293.175**	**7.399.182.884**	**856.081.313**	**21.374.560.802**
Tăng trong năm	**757.423.885**	**2.633.162.113**	**1.965.844.154**	**182.686.251**	**5.539.116.403**
Khấu hao trong năm	757.423.885	2.633.162.113	1.965.844.154	182.686.251	5.539.116.403
Giảm trong năm	**-**	**4.138.056.694**	**1.273.047.368**	**73.512.082**	**5.484.616.144**
Thanh lý, nhượng bán	-	3.896.002.363	628.072.143	-	4.524.074.506
Giảm khác	-	242.054.331	644.975.225	73.512.082	960.541.638
Số dư tại 31/12/2010	**4.049.427.315**	**8.322.398.594**	**8.091.979.670**	**965.255.482**	**21.429.061.061**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2010	**2.243.209.352**	**6.569.285.785**	**5.897.869.764**	**274.918.200**	**14.985.283.101**
Tại 31/12/2010	**4.115.754.558**	**7.230.052.253**	**9.407.935.282**	**280.096.387**	**21.033.838.480**

Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2010 là: 11.813.482.523 đồng.

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4.665.690.394	1.513.238.972
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3	*2.160.524.982*	*1.513.238.972*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới xây dựng	*2.505.165.412*	
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON [(a)]	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
Tổng	**6.665.690.394**	**3.513.238.972**

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới Xây dựng - ICIC	Công ty liên kết	25%	25%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3 - ICIC	Công ty liên kết	20%	20%

(a) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ tương đương 200.000 Cổ phần.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí dự án chờ phân bổ	19.741.499.121	1.330.044.488
Chi phí Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.492.209.559	1.554.689.273
Chi phí Cốt pha cờ phân bổ (ICIC 24)	-	387.840.103
Tổng	**23.233.708.680**	**3.272.573.864**

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hà Nội (1)	82.572.657.727	54.394.396.430
Vay huy động vốn của các cá nhân	18.058.505.850	2.364.264.664
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.138.974.292
Tổng	**102.631.163.577**	**58.897.635.386**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 21/05/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Nội, hạn mức vay 80.000.000.000 đồng, thời hạn vay 1 năm. Mục đích bổ sung vốn lưu động thường xuyên cho toàn Công ty và các Xí nghiệp có đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 29/04/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 24 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Nội, hạn mức vay 12.000.000.000 đồng, thời hạn vay 1 năm. Mục đích bổ sung vốn lưu động bổ sung Vốn thường xuyên có đảm bảo bằng tài sản.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.919.336.048	20.369.500.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.963.799.354	754.311.754
Thuế thu nhập cá nhân	129.327.714	55.073.847
Các loại thuế khác	168.060.324	68.254.550
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	157.137.886	62.144.703
Tổng	**19.337.661.326**	**21.309.285.180**

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí phải trả Dự án NM XM Thái Nguyên	1.106.772.618	1.106.772.618
Lãi vay phải trả Ngân hàng & các đối tượng khác	453.667.881	123.301.102
Các khoản chi phí phải trả khác	-	61.027.798
Tổng	**1.560.440.499**	**1.291.101.518**

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	69.570.187	113.311.204
Bảo hiểm xã hội	163.402.855	-
Bảo hiểm y tế	32.375.597	-
Phải trả về cổ phần hóa	560.570.000	560.570.000
Phải trả cổ tức, cổ đông cá nhân	157.500.000	157.500.000
Dư có tài khoản 1388	-	5.270.311.691
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.841.844.278	26.382.271.269
Ngân hàng ĐT & PT CN Hà Nội (Phí bảo lãnh)	*1.006.834.817*	*1.306.859.485*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp ICIC 3	*7.470.192.470*	*11.709.015.083*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới xây dựng	*16.762.054.240*	-
Phải trả Khối lượng Trường Cao đẳng Kinh tế	-	*9.250.000.000*
Phải trả đội và các chủ nhiệm Công trình	*8.629.998.478*	*2.760.196.625*
Phải trả khác	*972.764.273*	*1.356.200.076*
Tổng	**35.825.262.917**	**32.483.964.164**

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	**5.999.999.969**	**8.435.216.928**
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hà Nội (1)	5.999.999.969	7.999.999.969
Ngân hàng ANZ	-	435.216.959
Nợ Dài hạn (GTCL của TSCĐ các XN & Đội)	**3.535.040.411**	**5.647.570.758**
Xí nghiệp cơ giới xây dựng	-	658.406.869
Xí nghiệp xây dựng số 4	175.328.669	175.328.669
Xí nghiệp xây dựng số 18	2.425.687.421	2.381.013.503
Xí nghiệp xây dựng số 1	685.905.595	1.891.142.133
Văn phòng Công ty	53.869.610	56.204.231
Xí nghiệp xây dựng số 5	99.306.818	304.290.222
Xí nghiệp xây dựng số 7	94.942.298	181.185.131
Tổng	**9.535.040.380**	**14.082.787.686**

(1) Hợp đồng tín dụng trung hạn Số 01/2009/ HĐTDTH ngày 24/12/2009 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay vốn mua thiết bị của dự án đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2009, theo quyết định số 198/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2009 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp.

5.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	3.183.586.772	3.183.586.772
Dự phòng phải trả (TTTV)	23.671.818	23.671.818
Tổng	**3.207.258.590**	**3.207.258.590**

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công trình nhà ở Lạng Sơn (XN7)	1.281.031.547	3.128.137.795
Chi phí đào tạo bổ túc văn hóa	-	73.647.311
Tổng	**1.281.031.547**	**3.201.785.106**

5.17 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
Cổ đông	**Cổ phần**	**Giá trị VND**	**Tỷ lệ %**	**31/12/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.440.000	14.400.000.000	36%	14.400.000.000	10.800.000.000
Các cổ đông khác	2.560.000	25.600.000.000	64%	25.600.000.000	19.200.000.000
Tổng	**4.000.000**	**40.000.000.000**	**100%**	**40.000.000.000**	**30.000.000.000**

Giao dịch vốn Chủ sở hữu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.115.000.000	4.798.447.953

Cổ phiếu	**Năm 2010 Cổ phiếu**	**Năm 2009 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*3.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	100.000

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại 01/01/2009	**20.000.000.000**	**-**	**391.386.000**	**(844.000.000)**	**469.000.000**	**532.500.000**	**15.000.000**	**5.458.129.402**
Tăng trong năm	**10.000.000.000**	**19.500.000**	**16.880.000**	**-**	**2.076.514.730**	**295.500.000**	**170.000.000**	**8.072.963.267**
Tăng vốn	10.000.000.000	-	16.880.000	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	19.500.000	-	-	2.076.514.730	295.500.000	170.000.000	-
Lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	8.072.963.267
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**844.000.000**	**2.052.820.000**	**-**	**165.000.000**	**7.827.664.835**
Phân phối lợi nhuận 2008	-	-	-	-	-	-	-	2.434.440.953
Phân phối lợi nhuận 2009	-	-	-	-	-	-	-	2.364.007.000
Chi quỹ và giảm khác	-	-	-	844.000.000	2.052.820.000	-	165.000.000	2.619.464.701
Điều chỉnh theo QTT	-	-	-	-	-	-	-	409.752.181
Tại 31/12/2009	**30.000.000.000**	**19.500.000**	**408.266.000**	**-**	**492.694.730**	**828.000.000**	**20.000.000**	**5.703.427.834**
Tại 01/01/2010	**30.000.000.000**	**19.500.000**	**408.266.000**	**-**	**492.694.730**	**828.000.000**	**20.000.000**	**5.703.427.834**
Tăng trong năm	**10.000.000.000**	**-**	**350.000.000**	**-**	**2.505.305.270**	**333.000.000**	**170.000.000**	**6.955.838.381**
Tăng vốn	10.000.000.000	-	350.000.000	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-			-	2.505.305.270	333.000.000	170.000.000	-
Lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	6.948.366.897
Tăng khác	-	-	-		-	-	-	7.471.484
Giảm trong năm	**-**	**19.500.000**	**-**	**-**	**2.827.170.000**	**-**	**190.000.000**	**8.434.139.327**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	5.115.000.000
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	3.319.139.327
Chia CP thưởng & khác	-	19.500.000	-	-	2.827.170.000	-	190.000.000	-
Tại 31/12/2010	**40.000.000.000**	**-**	**758.266.000**	**-**	**170.830.000**	**1.161.000.000**	**-**	**4.225.126.888**

5.18 Doanh thu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	647.983.278.720	558.875.879.125
Tổng	**647.983.278.720**	**558.875.879.125**
Các khoản giảm trừ	3.272.477	127.041.612
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (XN9)	-	*7.507.067*
- Giảm giá hàng bán (ICIC 24)	*3.272.477*	*119.534.545*
Doanh thu thuần	**647.980.006.243**	**558.748.837.513**

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng bán	617.409.071.775	528.178.962.029
Tổng	**617.409.071.775**	**528.178.962.029**

5.20 Doanh thu/ Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.908.125.760	1.273.439.111
Tiền gửi có kỳ hạn	233.895.764	323.584.374
Lãi cho vay và lãi chậm nộp nhận được	519.763.798	202.052.336
Lãi tiền ký quỹ tại Ngân hàng	466.559.900	-
Doanh thu cho thuê cốt pha	509.954.000	608.097.272
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.839.517.209	1.240.201.749
Tổng	**5.477.816.431**	**3.647.374.842**
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	4.330.259.605	2.479.720.850
Các khoản chi phí tài chính khác	1.112.050.129	1.717.499.811
Tổng	**5.442.309.734**	**4.195.329.108**
Doanh thu tài chính thuần	**35.506.697**	**(547.954.266)**

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí bảo hành	-	280.262.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.000.000	1.500.000
Chi phí quảng cáo tiếp thị	49.954.544	160.840.363
Tổng	**56.954.544**	**442.602.908**

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.598.225.901	8.271.116.445
Chi phí vật liệu quản lý	61.881.318	212.309.315
Chi phí đồ dùng văn phòng	228.678.492	157.205.896
Chi phí dự phòng	171.912.000	582.861.631
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.365.641.486	1.035.589.430
Chi phí thuế phí và lệ phí	173.400.624	816.694.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.287.807.810	2.935.713.023
Chi phí bằng tiền khác	8.634.394.472	7.213.367.455
Tổng	**21.521.942.103**	**21.224.857.330**

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	2.631.681.316	1.289.948.517
Hoàn nhập dự phòng	646.550.530	528.635.083
Tiền sử dụng thương hiệu (ICIC 3)	549.126.390	499.266.360
Thu nhập khác	652.752.429	209.403.005
Tổng	**4.480.110.665**	**2.527.252.965**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.761.908.855	874.741.655
Chi phí khác	1.984.931.517	75.385.733
Tổng	**3.746.840.372**	**950.127.388**
Thu nhập khác thuần	**733.270.293**	**1.577.125.577**

5.24 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.926.505.205**	**10.034.825.529**
Điều chỉnh tăng	146.150.000	660.782.083
Điều chỉnh giảm	743.918.358	3.038.025.630
Lợi nhuận chịu thuế	**9.328.736.847**	**7.657.581.982**
Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất không được miễn giảm thuế	-	**737.075.093**
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	**184.268.773**
Lợi nhuận hoạt động hoạt động khác	**9.328.736.847**	**6.920.506.889**
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**2.332.184.212**	**1.730.126.723**
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**2.332.184.212**	**1.914.395.496**
Thuế TNDN được giảm	-	773.726.566
Tổng	**2.332.184.212**	**1.140.668.930**

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận / lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.948.366.897	8.072.963.267
Lợi nhuận / lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.948.366.897	8.072.963.267
Các khoản điều chỉnh		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.948.366.897	8.072.963.267
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.019.178	2.042.168
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiêu)	**2.301**	**3.953**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giao dịch bán			
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tổng Công ty	-	**3.182.446.092**
- Cung cấp dầu	*Bán hàng*	-	*606.246.364*
- Than và Phụ gia	*Bán hàng*	-	*972.205.455*
- Trạm xử lý nước	*Bán hàng*	-	*846.489.091*
- Dầu mỡ và gạch chịu lửa	*Bán hàng*	-	*15.747.273*
- Trạm đập đá vôi, đá sét	*Bán hàng*	-	*741.757.909*

Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban giám đốc	725.124.000	526.050.000

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Đàm Xuân Vũ	**Lê Thị Thu Hương**	**Ngô Tuyết Minh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011